Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt ( VIETVALUES )
*Công ty thành viên của JPA Internaltional*
**Trụ sở chính** : 33 Phan Văn Khỏe, phường 13, quận 5, Tp.HCM
**Tel** : +84 (28) 3859 4168 **Fax** : +84 (28) 3859 2285
**Email** : contact@vietvalues.com **Website** : *www.vietvalues.com*

# BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

## CHO GIAI ĐOẠN TÀI CHÍNH TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2019 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2019

# CÔNG TY CỔ PHẦN NHIÊN LIỆU SÀI GÒN

Ký bởi đơn vị: CÔNG TY CỔ PHẦN NHIÊN LIỆU SÀI GÒN
Ký ngày: 09/12/2019 11:46:09

# MỤC LỤC


| Nội dung | Trang |
|---|---|
| 1. Báo cáo của Ban Tổng Giám Đốc | 02 - 05 |
| 2. Báo cáo kiểm toán độc lập | 06 - 07 |
| 3. Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 09 năm 2019 | 08 - 09 |
| 4. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 09 năm 2019 | 10 |
| 5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 09 năm 2019 | 11 |
| 6. Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 09 năm 2019 | 12 - 43 |
| 7. Phụ lục số 1 – Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu | 44 |

# BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sài Gòn trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 09 năm 2019.

## 1. Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sài Gòn (sau đây gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước (là Công ty Chất đốt Tp. Hồ Chí Minh) theo Quyết định số 70/2000/QĐ-TTg ngày 20 tháng 06 năm 2000 của Thủ tướng Chính phủ.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300631013 ngày 29 tháng 08 năm 2000 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trong quá trình hoạt động Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp bổ sung Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300631013 lần thứ 20 ngày 09 tháng 07 năm 2015.

Vốn điều lệ: 112.914.590.000 đồng (một trăm mười hai tỷ chín trặm mười bốn triệu năm trăm chín mươi ngàn đồng chẵn).

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh từ ngày 21 tháng 9 năm 2004 theo Giấy phép số 31/GPPH của Ủy Ban Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 6 năm 2004 với mã chứng khoán là SFC.

## 2. Trụ sở hoạt động

- ***Trụ sở chính***
  - Địa chỉ : Số 146E Nguyễn Đình Chính, phường 8, quận Phú Nhuận, Tp. Hồ Chí Minh.
  - Điện thoại : + 84 (28) 39 979 393
  - Fax : + 84 (28) 39 979 555
  - E-mail : info@sfc.com.vn
  - Mã số thuế : 0 3 0 0 6 3 1 0 1 3
- ***Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc***

| Tên đơn vị | Địa chỉ |
|---|---|
| 1. Cửa hàng xăng dầu số 20 | 387A Lê Văn Khương, phường Hiệp Thành, quận 12, TP. Hồ Chí Minh |
| 2. Cửa hàng xăng dầu số 10 | 784 Hậu Giang, phường 12, quận 6, TP. Hồ Chí Minh |
| 3. Cửa hàng xăng dầu số 21 | Lô VI, KCN Lê Minh Xuân, xã Tân Nhựt, huyện Bình Chánh, TP. Hồ Chí Minh |
| 4. Cửa hàng xăng dầu số 24 | 64 Lũy Bán Bích, phường Tân Thới Hòa, quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh |
| 5. Cửa hàng xăng dầu số 17 | 401 Trường Chinh, phường 13, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh |
| 6. Cửa hàng xăng dầu số 5 | 234 Bạch Đằng, phường 24, quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh. |
| 7. Cửa hàng xăng dầu số 13 | 118 Cách Mạng Tháng Tám, phường 7, quận 3, TP. Hồ Chí Minh |
| 8. Cửa hàng xăng dầu số 11 | 186 Tô Hiến Thành, phường 15, quận 10, TP. Hồ Chí Minh |
| 9. Cửa hàng xăng dầu số 19 | 247 Lê Quang Định, phường 1, quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh |
| 10. Cửa hàng xăng dầu số 6 | 9 Bis Trần Não, phường Bình An, quận 2, TP. Hồ Chí Minh |
| 11. Cửa hàng xăng dầu số 12 | 912 Võ Văn Kiệt, phường 5, quận 5, TP. Hồ Chí Minh |

| Tên đơn vị | Địa chỉ |
|---|---|
| 12. Cửa hàng xăng dầu số 8 | 135 Nơ Trang Long, phường 12, quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh |
| 13. Cửa hàng xăng dầu số 4 | 167 Điện Biên Phủ, phường 15, quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh |
| 14. Cửa hàng xăng dầu số 16 | 260A Lạc Long Quân, phường 10, quận 11, TP. Hồ Chí Minh |
| 15. Cửa hàng xăng dầu số 3 | 16A Quốc lộ 22, phường Trung Mỹ Tây, quận 12, TP. Hồ Chí Minh |
| 16. Cửa hàng xăng dầu số 18 | A21 Quang Trung, phường 10, quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh |
| 17. Cửa hàng xăng dầu số 9 | 52 Bùi Thị Xuân, phường Bến Thành, quận 1, TP. Hồ Chí Minh |
| 18. Chi nhánh công ty cổ phần Nhiên liệu Sài Gòn - Cửa hàng KD dầu nhờn 825 | 825 Hậu Giang, phường 11, quận 6, TP. Hồ Chí Minh |
| 19. Chi nhánh Công ty cổ phần nhiên liệu Sài Gòn – Cửa hàng bán nhớt và rửa xe | 118 Hậu Giang, phường 6, quận 6, TP. Hồ Chí Minh |
| 20. Chi nhánh Công ty cổ phần nhiên liệu Sài Gòn – Cửa hàng bán nhớt và rửa xe | 1438 Phạm Thế Hiển, phường 5, quận 8, TP. Hồ Chí Minh |
| 21. Chi nhánh Công ty cổ phần nhiên liệu Sài Gòn – Nhà hàng Mười Tám | 18 Nguyễn Huy Tự, phường Đa Kao, quận 1, TP. Hồ Chí Minh |
| 22. Kho xăng dầu 30/4 | 26 Chuyên Dùng 9, phường Phú Mỹ, quận 7, TP. Hồ Chí Minh |
| 23. Chi nhánh công ty cổ phần Nhiên liệu Sài Gòn - Cửa hàng KD dầu nhờn 103 | 103 Xô Viết Nghệ Tĩnh, phường 17, quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh |
| 24. Cửa hàng kinh doanh Gas | 263 Nguyễn Duy, phường 9, quận 8, TP. Hồ Chí Minh |
| 25. Chi nhánh công ty cổ phần Nhiên liệu Sài Gòn - Cửa hàng KD dầu nhờn 406 | 406 Lê Văn Sỹ, phường 2, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh |
| 26. Cửa hàng kinh doanh xăng dầu 456 | 456 Trần Hưng Đạo, phường 2, quận 5, TP. Hồ Chí Minh |
| 27. Chi nhánh công ty cổ phần Nhiên liệu Sài Gòn - Cửa hàng KD dầu nhờn 263 | 263 Ngô Quyền, phường 6, quận 10, TP. Hồ Chí Minh |
| 28. Cửa hàng kinh doanh dầu nhờn 138 | 138B Trần Phú, phường 4, quận 5, TP. Hồ Chí Minh |
| 29. Chi nhánh công ty cổ phần Nhiên liệu Sài Gòn - Cửa hàng KD dầu nhờn 89 | M5 Lê Hoàng Phái, phường 17, quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh |
| 30. Chi nhánh công ty cổ phần Nhiên liệu Sài Gòn - Cửa hàng KD dầu nhờn 67 | 67 Phú Thọ, phường 1, quận 11, TP. Hồ Chí Minh |

## 3. Ngành nghề kinh doanh

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: kinh doanh các loại vật tư máy móc thiết bị, phụ tùng kinh doanh xăng dầu, bếp gas và các loại phụ tùng bếp gas, hàng kim khí điện máy, vật tư, thiết bị dùng cho sản xuất chế biến hàng nông, thủy, hải sản;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: kinh doanh nhà, cho thuê nhà xưởng, cho thuê căn phòng, căn hộ cao cấp, cho thuê mặt bằng, cửa hàng, kinh doanh bất động sản;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Chi tiết: kho bãi;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) (không hoạt động tại trụ sở);
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: kinh doanh xăng, dầu, nhớt, mỡ (trừ kinh doanh nhớt phế thải);
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: bán buôn xăng, dầu, nhớt, mỡ (trừ bán buôn nhớt phế thải);
- ...

## 4. Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm toán nội bộ và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm toán nội bộ và Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

### *4.1 Hội đồng Quản trị*

| Họ và tên | Chức vụ | Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm | Ngày miễn nhiệm |
|---|---|---|---|
| Ông Lê Trọng Hiếu | Chủ tịch | 30/03/2018 | - |
| Ông Phan Ngọc Hùng | Ủy viên thường trực | 30/03/2018 | - |
| Ông Bùi Ngọc Thạch Anh | Thành viên | 30/03/2018 | - |
| Ông Phạm Trần Hiền | Thành viên | 30/03/2018 | - |
| Ông Nguyễn Văn Khoa | Thành viên | 30/03/2018 | - |

### *4.2 Ban Kiểm toán nội bộ*

| Họ và tên | Chức vụ | Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm | Ngày miễn nhiệm |
|---|---|---|---|
| Ông Nguyễn Văn Khoa | Trưởng ban | 30/03/2018 | - |

### *4.3 Ban Tổng Giám đốc*

| Họ và tên | Chức vụ | Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm | Ngày miễn nhiệm |
|---|---|---|---|
| Ông Phan Ngọc Hùng | Tổng Giám đốc | 01/07/2015 | - |
| Bà Bùi Hoài Châu | Phó Tổng Giám đốc | 01/03/2016 | - |

## 5. Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Phan Ngọc Hùng – Tổng Giám đốc Công ty được bổ nhiệm từ ngày 01 tháng 07 năm 2015.

## 6. Đánh giá tình hình hoạt động

Kết quả hoạt động và tình hình tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 09 năm 2019 được thể hiện trong Báo cáo tài chính từ trang 08 đến trang 44.

## 7. Sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 09 năm 2019 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc giai đoạn tài chính cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

## 8. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** được chỉ định thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 09 năm 2019 của Công ty.

## 9. Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

## 10. Phê duyệt Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

*Tp. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 12 năm 2019*
**Tổng Giám đốc**

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIÊN LIỆU SÀI GÒN

**PHAN NGỌC HÙNG**
**Tổng Giám đốc**

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt ( VIETVALUES® )
*Công ty thành viên của JPA Internaltional*
**Trụ sở chính** : 33 Phan Văn Khỏe, phường 13, quận 5, Tp.HCM
**Tel** : +84 (28) 3859 4168 **Fax** : +84 (28) 3859 2285
**Email** : contact@vietvalues.com **Website** : *www.vietvalues.com*

Số: 2334/19/BCKT/AUD-VVALUES

# BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY CỔ PHẦN NHIÊN LIỆU SÀI GÒN**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sài Gòn (sau đây gọi tắt là "Công ty") , được lập ngày 05 tháng 12 năm 2019, từ trang 08 đến trang 44, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 09 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến 30 tháng 09 năm 2019.

## Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

## Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến 30 tháng 09 năm 2019, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

*Tp. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 12 năm 2019*

**Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt *(VIETVALUES)***

M.S.D.N: 0303128175 - C.T.N.H.H - CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN CHUẨN VIỆT - QUẬN 5 - TP. HỒ CHÍ MINH

| | |
|---|---|
| **Ths. Nguyễn Thanh Hồng – Phó Tổng Giám đốc** | **Ths. Nguyễn Thị Cẩm Hồng - Kiểm toán viên** |
| *Giấy CNĐKHN kiểm toán số 1512-2018-071-1* | *Giấy CNĐKHN kiểm toán số 2849-2014-071-1* |
| *Chữ ký được ủy quyền* | |

**Nơi nhận:**
- *Như trên.*
- *Lưu VIETVALUES.*

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
## Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

*ĐVT: VND*

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | Ngày 30 tháng 09 năm 2019 | Ngày 01 tháng 01 năm 2019 |
|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| **100** | **A. TÀI SẢN NGẮN HẠN** | | **202.423.596.404** | **138.605.056.923** |
| **110** | **I. Tiền và các khoản tương đương tiền** | **V.1** | **160.705.634.726** | **120.026.761.964** |
| 111 | 1. Tiền | | 15.705.634.726 | 16.026.761.964 |
| 112 | 2. Các khoản tương đương tiền | | 145.000.000.000 | 104.000.000.000 |
| **120** | **II. Đầu tư tài chính ngắn hạn** | | - | - |
| **130** | **III. Các khoản phải thu ngắn hạn** | | **9.528.475.096** | **7.956.477.840** |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | V.2 | 8.389.723.055 | 6.924.741.963 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | V.3 | 1.086.578.659 | 217.000.823 |
| 136 | 3. Phải thu ngắn hạn khác | V.4a | 426.691.782 | 1.152.135.054 |
| 137 | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | V.5 | (374.518.400) | (337.400.000) |
| **140** | **IV. Hàng tồn kho** | **V.6** | **31.485.443.197** | **10.209.378.463** |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 31.485.443.197 | 10.209.378.463 |
| 149 | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | | - | - |
| **150** | **V. Tài sản ngắn hạn khác** | | **704.043.385** | **412.438.656** |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | V.7a | 704.043.385 | 412.438.656 |
| **200** | **B. TÀI SẢN DÀI HẠN** | | **149.458.899.717** | **154.668.394.189** |
| **210** | **I. Các khoản phải thu dài hạn** | | **5.000.000** | **5.000.000** |
| 216 | 1. Phải thu dài hạn khác | V.4b | 5.000.000 | 5.000.000 |
| 219 | 2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | | - | - |
| **220** | **II. Tài sản cố định** | | **105.423.111.892** | **110.079.717.512** |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | V.8 | 43.569.913.031 | 46.377.086.691 |
| 222 | *- Nguyên giá* | | *82.542.440.881* | *80.865.306.263* |
| 223 | *- Giá trị hao mòn lũy kế* | | *(38.972.527.850)* | *(34.488.219.572)* |
| 227 | 2. Tài sản cố định vô hình | V.9 | 61.853.198.861 | 63.702.630.821 |
| 228 | *- Nguyên giá* | | *68.731.740.865* | *68.731.740.865* |
| 229 | *- Giá trị hao mòn lũy kế* | | *(6.878.542.004)* | *(5.029.110.044)* |
| **230** | **III. Bất động sản đầu tư** | **V.10** | **34.284.256.139** | **35.037.848.747** |
| 231 | *- Nguyên giá* | | *41.556.799.362* | *41.556.799.362* |
| 232 | *- Giá trị hao mòn lũy kế* | | *(7.272.543.223)* | *(6.518.950.615)* |
| **240** | **IV. Tài sản dở dang dài hạn** | | **952.099.640** | **966.327.463** |
| 242 | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | V.11 | 952.099.640 | 966.327.463 |
| **250** | **V. Đầu tư tài chính dài hạn** | **V.12** | **6.546.000.000** | **6.546.000.000** |
| 253 | 1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | 10.296.000.000 | 10.296.000.000 |
| 254 | 2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | | (3.750.000.000) | (3.750.000.000) |
| **260** | **VI. Tài sản dài hạn khác** | | **2.248.432.046** | **2.033.500.467** |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | V.7b | 1.130.024.881 | 1.238.452.272 |
| 262 | 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | **V.13** | 1.118.407.165 | 795.048.195 |
| **270** | **TỔNG CỘNG TÀI SẢN** | | **351.882.496.121** | **293.273.451.112** |

*CÔNG TY CỔ PHẦN NHIÊN LIỆU SÀI GÒN*

*Địa chỉ: Số 146E Nguyễn Đình Chính, phường 8, quận Phú Nhuận, Tp. Hồ Chí Minh*

*Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)*

*Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019*

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | Ngày 30 tháng 09 năm 2019 | Ngày 01 tháng 01 năm 2019 |
|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| **300** | **C. NỢ PHẢI TRẢ** | | **153.737.306.340** | **82.875.486.876** |
| **310** | **I. Nợ ngắn hạn** | | **140.023.263.591** | **70.693.868.121** |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | V.14 | 3.976.355.923 | 22.154.249.308 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | V.15 | 74.929.190 | 80.286.597 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | V.16 | 34.827.354.070 | 32.871.062.344 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | V.17 | 6.819.521.853 | 7.530.309.722 |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | V.18 | 247.536.383 | 297.464.408 |
| 319 | 7. Phải trả ngắn hạn khác | V.19a | 8.817.280.266 | 5.748.860.219 |
| 320 | 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | V.20 | 83.474.080.121 | - |
| 322 | 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | V.21 | 1.786.205.785 | 2.011.635.523 |
| **330** | **II. Nợ dài hạn** | | **13.714.042.749** | **12.181.618.755** |
| 337 | 1. Phải trả dài hạn khác | V.19b | 5.490.424.100 | 5.475.424.100 |
| 342 | 2. Dự phòng phải trả dài hạn | V.22 | 8.223.618.649 | 6.706.194.655 |
| **400** | **D. VỐN CHỦ SỞ HỮU** | **V.23** | **198.145.189.781** | **210.397.964.236** |
| **410** | **I. Vốn chủ sở hữu** | | **198.145.189.781** | **210.397.964.236** |
| 411 | 1. Vốn góp của chủ sở hữu | | 112.914.590.000 | 112.914.590.000 |
| *411a* | *- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết* | | *112.914.590.000* | *112.914.590.000* |
| 412 | 2. Thặng dư vốn cổ phần | | 9.220.495.600 | 9.220.495.600 |
| 415 | 3. Cổ phiếu quỹ (*) | | (1.414.603.444) | (1.414.603.444) |
| 418 | 4. Quỹ đầu tư phát triển | | 39.398.471.894 | 39.398.471.894 |
| 421 | 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 38.026.235.731 | 50.279.010.186 |
| *421a* | *- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước* | | *16.574.553.186* | *22.089.820.749* |
| *421b* | *- LNST chưa phân phối kỳ này* | | *21.451.682.545* | *28.189.189.437* |
| **430** | **II. Nguồn kinh phí và quỹ khác** | | - | - |
| **440** | **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN** | | **351.882.496.121** | **293.273.451.112** |

*Tp. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 12 năm 2019*

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| NGUYỄN TẤN NGHĨA | PHẠM THỊ THU NGA | PHAN NGỌC HÙNG |

# KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

## Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến 30 tháng 09 năm 2019

*ĐVT: VND*

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Từ ngày 01/01/2019 đến 30/09/2019 | Từ ngày 01/01/2018 đến 30/09/2018 |
|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| **01** | **1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ** | VI.1 | **899.020.042.496** | **1.065.711.116.956** |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | | 68.999.093 | 11.896.819 |
| **10** | **3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ** | | **898.951.043.403** | **1.065.699.220.137** |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán | VI.2 | 818.449.764.671 | 992.120.935.874 |
| **20** | **5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ** | | **80.501.278.732** | **73.578.284.263** |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | VI.3 | 4.297.599.181 | 11.106.256.413 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | VI.4 | 1.172.152.874 | 7.494.404.584 |
| *23* | *- Trong đó: Chi phí lãi vay* | | *1.172.152.874* | *7.494.404.584* |
| 25 | 8. Chi phí bán hàng | VI.5 | 40.097.311.156 | 33.438.905.147 |
| 26 | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | VI.6 | 13.300.967.645 | 10.810.566.063 |
| **30** | **10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** | | **30.228.446.238** | **32.940.664.882** |
| 31 | 11. Thu nhập khác | VI.7 | 127.590.823 | 329.075.316 |
| 32 | 12. Chi phí khác | VI.8 | 7.557.180 | 80.004.621 |
| **40** | **13. Lợi nhuận khác** | | **120.033.643** | **249.070.695** |
| **50** | **14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế** | | **30.348.479.881** | **33.189.735.577** |
| 51 | 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | V.16 | 6.506.626.590 | 7.107.605.389 |
| 52 | 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | VI.9 | (323.358.970) | (347.091.879) |
| **60** | **17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp** | | **24.165.212.261** | **26.429.222.067** |
| **70** | **18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu** | **VI.10** | **1.909** | **2.117** |
| **71** | **19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu** | **VI.10** | **1.909** | **2.117** |

*Tp. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 12 năm 2019*

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| NGUYỄN TẤN NGHĨA | PHẠM THỊ THU NGA | PHAN NGỌC HÙNG |



# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

## (Theo phương pháp gián tiếp)

## Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến 30 tháng 09 năm 2019

*ĐVT: VND*

| Mã số | Chỉ tiêu | Thuyết minh | Từ ngày 01/01/2019 đến 30/09/2019 | Từ ngày 01/01/2018 đến 30/09/2018 |
|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| | **I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH** | | | |
| **01** | **1. Lợi nhuận trước thuế** | | **30.348.479.881** | **33.189.735.577** |
| | **2. Điều chỉnh cho các khoản** | | **5.516.428.933** | **3.642.743.412** |
| 02 | - Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư | V.8,9,10 | 7.087.332.846 | 6.965.903.067 |
| 03 | - Các khoản dự phòng | | 1.554.542.394 | - |
| 04 | - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | | - | - |
| 05 | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | | (4.297.599.181) | (10.817.564.239) |
| 06 | - Chi phí lãi vay | VI.4 | 1.172.152.874 | 7.494.404.584 |
| 07 | - Các khoản điều chỉnh khác | | - | - |
| **08** | **3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động** | | **35.864.908.814** | **36.832.478.989** |
| 09 | - Tăng, giảm các khoản phải thu | VII.5 | (1.165.272.398) | (1.815.790.392) |
| 10 | - Tăng, giảm hàng tồn kho | | (21.276.064.734) | (7.415.493.848) |
| 11 | - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp) | VII.5 | (13.466.812.045) | 2.888.850.969 |
| 12 | - Tăng, giảm chi phí trả trước | | (183.177.338) | 277.623.561 |
| 13 | - Tăng giảm chứng khoán kinh doanh | | - | - |
| 14 | - Tiền lãi vay đã trả | | (1.052.033.508) | (7.518.210.233) |
| 15 | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | V.16 | (7.082.963.715) | (4.851.048.350) |
| 16 | - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | VII.1 | 281.844.000 | 281.844.000 |
| 17 | - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | VII.2 | (3.220.803.454) | (4.215.024.439) |
| **20** | ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh*** | | ***(11.300.374.378)*** | ***14.465.230.257*** |
| | **II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ** | | | |
| 21 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | | (2.229.413.785) | (3.715.382.877) |
| 22 | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | | - | 1.472.727.273 |
| 23 | 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | | - | - |
| 24 | 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | | - | - |
| 25 | 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | - | - |
| 26 | 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | - | - |
| 27 | 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 4.425.152.604 | 11.061.115.662 |
| **30** | ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư*** | | ***2.195.738.819*** | ***8.818.460.058*** |
| | **III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH** | | | |
| 31 | 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | | - | - |
| 32 | 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | | - | - |
| 33 | 3. Tiền thu từ đi vay | VII.3 | 291.486.850.121 | 973.001.845.000 |
| 34 | 4. Tiền trả nợ gốc vay | VII.4 | (208.012.770.000) | (966.244.855.000) |
| 35 | 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | | - | - |
| 36 | 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | V.23 | (33.690.571.800) | (33.674.516.325) |
| 40 | ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính*** | | ***49.783.508.321*** | ***(26.917.526.325)*** |
| 50 | **Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)** | | **40.678.872.762** | **(3.633.836.010)** |
| 60 | **Tiền và tương đương tiền đầu kỳ** | | **120.026.761.964** | **304.271.087.346** |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | - | - |
| 70 | **Tiền và tương đương tiền cuối kỳ** | V.1 | **160.705.634.726** | **300.637.251.336** |

*Tp. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 12 năm 2019*

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| | | CÔNG TY CỔ PHẦN NHIÊN LIỆU SÀI GÒN |

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
**Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến 30 tháng 09 năm 2019**

## I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sài Gòn (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần.

### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là kinh doanh thương mại, kinh doanh bất động sản.

### 3. Ngành nghề kinh doanh

- Kinh doanh xăng, dầu, nhớt, mỡ (trừ kinh doanh nhớt phế thải).
- Cho thuê bất động sản đầu tư và các dịch vụ khác.

### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

Đối với hoạt hoạt động kinh doanh bất động sản, có chu kỳ kinh doanh trên 12 tháng.

### 5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Không có đặc điểm kinh doanh nào trong kỳ ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của Công ty trong kỳ.

### 6. Cấu trúc Công ty

***Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc***

| Tên đơn vị | Địa chỉ |
|---|---|
| 1. Cửa hàng xăng dầu số 20 | 387A Lê Văn Khương, phường Hiệp Thành, quận 12, TP. Hồ Chí Minh |
| 2. Cửa hàng xăng dầu số 10 | 784 Hậu Giang, phường 12, quận 6, TP. Hồ Chí Minh |
| 3. Cửa hàng xăng dầu số 21 | Lô VI, KCN Lê Minh Xuân, xã Tân Nhựt, huyện Bình Chánh, TP. Hồ Chí Minh |
| 4. Cửa hàng xăng dầu số 24 | 64 Lũy Bán Bích, phường Tân Thới Hòa, quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh |
| 5. Cửa hàng xăng dầu số 17 | 401 Trường Chinh, phường 13, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh |
| 6. Cửa hàng xăng dầu số 5 | 234 Bạch Đằng, phường 24, quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh. |
| 7. Cửa hàng xăng dầu số 13 | 118 Cách Mạng Tháng Tám, phường 7, quận 3, TP. Hồ Chí Minh |
| 8. Cửa hàng xăng dầu số 11 | 186 Tô Hiến Thành, phường 15, quận 10, TP. Hồ Chí Minh |
| 9. Cửa hàng xăng dầu số 19 | 247 Lê Quang Định, phường 1, quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh |
| 10. Cửa hàng xăng dầu số 6 | 9 Bis Trần Não, phường Bình An, quận 2, TP. Hồ Chí Minh |
| 11. Cửa hàng xăng dầu số 12 | 912 Võ Văn Kiệt, phường 5, quận 5, TP. Hồ Chí Minh |
| 12. Cửa hàng xăng dầu số 8 | 135 Nơ Trang Long, phường 12, quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh |

| Tên đơn vị | Địa chỉ |
|---|---|
| 13. Cửa hàng xăng dầu số 4 | 167 Điện Biên Phủ, phường 15, quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh |
| 14. Cửa hàng xăng dầu số 16 | 260A Lạc Long Quân, phường 10, quận 11, TP. Hồ Chí Minh |
| 15. Cửa hàng xăng dầu số 3 | 16A Quốc lộ 22, phường Trung Mỹ Tây, quận 12, TP. Hồ Chí Minh |
| 16. Cửa hàng xăng dầu số 18 | A21 Quang Trung, phường 10, quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh |
| 17. Cửa hàng xăng dầu số 9 | 52 Bùi Thị Xuân, phường Bến Thành, quận 1, TP. Hồ Chí Minh |
| 18. Chi nhánh công ty cổ phần Nhiên liệu Sài Gòn - Cửa hàng KD dầu nhờn 825 | 825 Hậu Giang, phường 11, quận 6, TP. Hồ Chí Minh |
| 19. Chi nhánh Công ty cổ phần nhiên liệu Sài Gòn – Cửa hàng bán nhớt và rửa xe | 118 Hậu Giang, phường 6, quận 6, TP. Hồ Chí Minh |
| 20. Chi nhánh Công ty cổ phần nhiên liệu Sài Gòn – Cửa hàng bán nhớt và rửa xe | 1438 Phạm Thế Hiển, phường 5, quận 8, TP. Hồ Chí Minh |
| 21. Chi nhánh Công ty cổ phần nhiên liệu Sài Gòn – Nhà hàng Mười Tám | 18 Nguyễn Huy Tự, phường Đa Kao, quận 1, TP. Hồ Chí Minh |
| 22. Kho xăng dầu 30/4 | 26 Chuyên Dùng 9, phường Phú Mỹ, quận 7, TP. Hồ Chí Minh |
| 23. Chi nhánh công ty cổ phần Nhiên liệu Sài Gòn - Cửa hàng KD dầu nhờn 103 | 103 Xô Viết Nghệ Tĩnh, phường 17, quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh |
| 24. Cửa hàng kinh doanh Gas | 263 Nguyễn Duy, phường 9, quận 8, TP. Hồ Chí Minh |
| 25. Chi nhánh công ty cổ phần Nhiên liệu Sài Gòn - Cửa hàng KD dầu nhờn 406 | 406 Lê Văn Sỹ, phường 2, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh |
| 26. Cửa hàng kinh doanh xăng dầu 456 | 456 Trần Hưng Đạo, phường 2, quận 5, TP. Hồ Chí Minh |
| 27. Chi nhánh công ty cổ phần Nhiên liệu Sài Gòn - Cửa hàng KD dầu nhờn 263 | 263 Ngô Quyền, phường 6, quận 10, TP. Hồ Chí Minh |
| 28. Cửa hàng kinh doanh dầu nhờn 138 | 138B Trần Phú, phường 4, quận 5, TP. Hồ Chí Minh |
| 29. Chi nhánh công ty cổ phần Nhiên liệu Sài Gòn - Cửa hàng KD dầu nhờn 89 | M5 Lê Hoàng Phái, phường 17, quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh |
| 30. Chi nhánh công ty cổ phần Nhiên liệu Sài Gòn - Cửa hàng KD dầu nhờn 67 | 67 Phú Thọ, phường 1, quận 11, TP. Hồ Chí Minh |

## 7. Nhân viên

Tại ngày 30/09/2019 số lượng nhân viên là 222 (Tại ngày 01/01/2019 là 231 nhân viên).

# II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

## 1. Năm tài chính

Năm tài chính cho niên độ kế toán năm 2019 được tính từ ngày 01/01/2019 đến hết ngày 30/09/2019 (9 tháng). Từ năm 2020 năm tài chính cho niên độ kế toán được tính bắt đầu ngày 01/10 năm hàng năm và kết thúc vào ngày 30/09 năm liền kề theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên số 04/2019//NQ-ĐHĐCĐ ngày 12 tháng 04 năm 2019.

Báo cáo tài chính này là năm đầu tiên Công ty thay đổi niên độ kế toán và năm tài chính cho niên độ kế toán năm 2019 được tính từ ngày 01/01/2019 đến hết ngày 30/09/2019.

## 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

# III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

## 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài Chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

## 2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, được sửa đổi và bổ sung một số điều ở Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

# IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

## 1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

## 2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

## 3. Các khoản đầu tư tài chính

***Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác***

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

## 4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

## 5. Hàng tồn kho (xăng, dầu, nhớt)

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền đối với mặt hàng xăng, dầu, nhớt và thực tế đích danh đối với bất động sản đầu tư.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

## 6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

***Công cụ, dụng cụ***

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

***Chi phí sửa chữa***

Các khoản chi phí sữa chữa tại các cửa hàng xăng dầu được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

***Chi phí giải tỏa mặt bằng***

Các khoản chi phí giải tỏa mặt bằng để kinh doanh của cửa hàng xăng dầu số 17 tại địa chỉ số 403 Trường Chinh, phường 13, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ 120 tháng.

## 7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao Tài sản cố định. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

| Loại tài sản cố định | Số năm |
|---|---|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 06 – 50 |
| Máy móc và thiết bị | 03 – 13 |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 – 10 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 – 10 |

## 8. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

Bất động sản đầu tư sử dụng để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao Tài sản cố định. Số năm khấu hao của bất động sản đầu tư như sau:

| Loại tài sản cố định | Số năm |
|---|---|
| Quyền sử dụng đất | 48 – 50 |
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 14 – 30 |

## 9. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

***Quyền sử dụng đất***

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian giao đất ghi trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

***Chương trình phần mềm***

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm.

## 10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

## 11. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả, chi phí phải trả và dự phòng phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả; dự phòng phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.

- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

- Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau: Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

- Dự phòng phải trả dài hạn là Quỹ dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường theo quy định tại thông tư số 86/2016/TT-BTC ngày 20/06/2016 của Bộ Tài Chính.

## 12. Vốn chủ sở hữu

***Vốn góp của chủ sở hữu***

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

***Thặng dư vốn cổ phần***

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

***Cổ phiếu quỹ***

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

## 13. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

## 14. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

***Doanh thu bán hàng hoá (Xăng dầu, nhớt)***

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ, cho thuê mặt bằng***

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

***Doanh thu bán bất động sản***

Doanh thu bán bất động sản mà Công ty là chủ đầu tư được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời tất cả các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

***Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động***

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

***Tiền lãi***

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

***Cổ tức và lợi nhuận được chia***

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

## 15. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của hàng hóa, chi phí trực tiếp của khối lượng dịch vụ đã cung cấp, chi phí khấu hao của bất động sản cho thuê, các chi phí khác được tính vào giá vốn.

## 16. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính lả những chi phí liên quan đến hoạt động tài chính gồm chi phí đi vay vốn, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

## 17. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Công ty.

## 18. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

## 19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập DN hiện hành và thuế thu nhập DN hoãn lại.

***Thuế thu nhập hiện hành***

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp: 20%.

***Thuế thu nhập hoãn lại***

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất

có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

## 20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

## 21. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty.

# V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (ĐVT: VND)

## 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | Tại ngày 30/09/2019 | Tại ngày 01/01/2019 |
|---|---|---|
| Tiền mặt | 2.176.598.310 | 3.446.825.220 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 13.529.036.416 | 12.579.936.744 |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 145.000.000.000 | 104.000.000.000 |
| **Cộng** | **160.705.634.726** | **120.026.761.964** |

*(*) Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng.*

## 2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

| | Tại ngày 30/09/2019 | | Tại ngày 01/01/2019 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| ***Phải thu các bên liên quan*** | ***20.867.350*** | - | ***45.383.540*** | - |
| Công ty CP Xăng dầu và Dịch vụ Hàng hải S.T.S | 15.991.750 | - | 41.430.740 | - |
| Công ty CP Dầu Nhờn S.T.S | 4.875.600 | - | 3.952.800 | - |
| ***Phải thu các tổ chức và cá nhân khác*** | ***8.368.855.705*** | ***374.518.400*** | ***6.879.358.423*** | ***337.400.000*** |
| Phải thu khách hàng (xăng dầu, nhớt) | 8.343.517.188 | 374.518.400 | 6.685.252.189 | 337.400.000 |
| Phải thu khách hàng (dịch vụ, cho thuê mặt bằng) | 25.338.517 | - | 194.106.234 | - |
| **Cộng** | **8.389.723.055** | **374.518.400** | **6.924.741.963** | **337.400.000** |

## 3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | Tại ngày 30/09/2019 | Tại ngày 01/01/2019 |
|---|---|---|
| ***Trả trước cho các bên liên quan*** | - | - |
| Công ty Cổ phần Hàng hải S.T.S - ứng trước tiền mua xăng dầu | - | - |
| ***Trả trước cho người bán khác*** | ***1.086.578.659*** | ***217.000.823*** |
| Công ty TNHH Tư vấn - Thiết kế kiến trúc và Xây dựng Gia Phát | 610.519.254 | - |
| Doanh nghiệp tư nhân Thương mại Vạn Phước | 421.885.405 | 160.718.250 |
| Các đối tượng khác | 54.174.000 | 56.282.573 |
| **Cộng** | **1.086.578.659** | **217.000.823** |

## 4. Phải thu ngắn/ dài hạn khác

### *4a. Phải thu ngắn hạn khác*

| | Tại ngày 30/09/2019 | | Tại ngày 01/01/2019 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| ***Phải thu các bên liên quan*** | - | - | ***656.667.589*** | - |
| Công ty CP Xăng dầu Dịch vụ hàng hải S.T.S - Bồi thường chất lượng xăng | - | - | 656.667.589 | - |
| ***Phải thu các tổ chức và cá nhân khác*** | ***426.691.782*** | - | ***495.467.465*** | - |
| Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng | 217.287.672 | - | 344.841.095 | - |
| Tạm ứng | 75.000.000 | - | 25.000.000 | - |
| Các đối tượng khác | 134.404.110 | - | 125.626.370 | - |
| **Cộng** | **426.691.782** | - | **1.152.135.054** | - |

### *4b. Phải thu dài hạn khác*

Là phải thu tiền khoản ký quỹ, ký cược của Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam.

## 5. Nợ xấu

| | Tại ngày 30/09/2019 | | | Tại ngày 01/01/2019 | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Thời gian quá hạn | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Thời gian quá hạn | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| ***Các bên liên quan*** | | - | - | | - | - |
| ***Các tổ chức và cá nhân khác*** | | ***337.400.000*** | - | | ***337.400.000*** | - |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Nhật Nam Á - Phải thu tiền bán hàng | Trên 3 năm | 331.400.000 | - | Trên 3 năm | 331.400.000 | - |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Tây Phương – Phải thu tiền bán hàng | Trên 3 năm | 6.000.000 | - | Trên 3 năm | 6.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Cơ giới và Xây lắp Số 9 – Phải thu tiền bán hàng | Từ 6 tháng đến dưới 1 năm | 123.728.000 | 86.609.600 | | - | - |
| **Cộng** | | **461.128.000** | **86.609.600** | | **337.400.000** | - |

***Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:***

| | Từ ngày 01/01/2019 đến 30/09/2019 | Từ ngày 01/01/2018 đến 30/09/2018 |
|---|---|---|
| Tại ngày 01/01/2019 | (337.400.000) | (337.400.000) |
| Trích lập dự phòng bổ sung | (37.118.400) | - |
| Hoàn nhập dự phòng | - | - |
| **Tại ngày 30/09/2019** | **(374.518.400)** | **(337.400.000)** |

## 6. Hàng tồn kho

| | Tại ngày 30/09/2019 | | Tại ngày 01/01/2019 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Hàng đang đi trên đường (*) | 18.144.472.727 | - | - | - |
| Vật liệu | 110.179.534 | - | 145.055.365 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 23.485.449 | - | 26.995.449 | - |
| Hàng hóa (**) | 13.207.305.487 | - | 10.037.327.649 | - |
| **Cộng** | **31.485.443.197** | **-** | **10.209.378.463** | **-** |

*(*) Giá trị hàng gửi tại kho của Công ty Cổ phần Hàng hải S.T.S tại ngày 30/09/2019.*

*(**) Hàng hóa*

| | Tại ngày 30/09/2019 | | Tại ngày 01/01/2019 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Xăng (các loại) | 8.330.829.858 | - | 6.829.179.992 | - |
| Dầu DO | 3.090.886.718 | - | 1.891.584.223 | - |
| Nhớt (các loại) | 1.690.836.911 | - | 1.316.563.434 | - |
| Hàng khuyến mãi | 94.752.000 | - | - | - |
| **Cộng** | **13.207.305.487** | **-** | **10.037.327.649** | **-** |

## 7. Chi phí trả trước

### *7a. Chi phí trả trước ngắn hạn*

| | Tại ngày 30/09/2019 | Tại ngày 01/01/2019 |
|---|---|---|
| Chi phí trả trước ngắn hạn (*) | 506.704.892 | 206.964.209 |
| Chi phí công cụ, dụng cụ | 197.338.493 | 205.474.447 |
| **Cộng** | **704.043.385** | **412.438.656** |

(*) Chủ yếu là chi phí bảo hiểm xe bồn, chi phí phân bổ công cụ dụng cụ và một số chi phí khác.

***Tình hình biến động chi phí trả trước ngắn hạn như sau:***

| Chi tiết | Từ ngày 01/01/2019 đến 30/09/2019 | Từ ngày 01/01/2018 đến 30/09/2018 |
|---|---|---|
| Số dư đầu kỳ | 412.438.656 | 139.180.746 |
| Tăng trong kỳ | 1.911.598.025 | 1.107.175.411 |
| Phân bổ trong kỳ | (1.619.993.296) | (789.304.605) |
| **Số dư cuối kỳ** | **704.043.385** | **457.051.552** |

### *7b. Chi phí trả trước dài hạn*

| | Tại ngày 01/01/2019 | Chi phí phát sinh trong kỳ | Giảm trong kỳ | Tại ngày 30/09/2019 |
|---|---|---|---|---|
| Giải tỏa mặt bằng 403 Trường Trinh | 500.000.032 | - | (187.499.997) | 312.500.035 |
| Chi phí sửa chữa nhỏ các Cửa hàng (1) | 42.453.840 | 310.687.546 | (77.960.798) | 275.180.588 |
| Chi phí CCDC, đồ dùng (2) | 683.900.242 | 373.777.818 | (518.240.735) | 539.437.325 |
| Chi phí khác | 12.098.158 | - | (9.191.225) | 2.906.933 |
| **Cộng** | **1.238.452.272** | **684.465.364** | **(792.892.755)** | **1.130.024.881** |

*(1) Chi phí sửa chữa nhỏ các Cửa hàng: chủ yếu là sửa chữa, cải tạo các Cửa hàng*

*(2) Chi phí CCDC, đồ dùng khác: Chủ yếu là trang bị đèn led, Camera,máy in nhiệt tại trụ bơm, đồ bảo hộ PCCC, lốp xe bồn...*

## 8. Tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc và thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Cộng |
|---|---|---|---|---|---|
| **Nguyên giá** | | | | | |
| **Tại ngày 01/01/2019** | **39.769.033.562** | **21.787.405.208** | **14.189.703.453** | **5.119.164.040** | **80.865.306.263** |
| Mua mới trong kỳ | - | 594.060.000 | - | 547.756.000 | 1.141.816.000 |
| Tăng do nâng cấp | 446.558.618 | 41.900.000 | - | 46.860.000 | 535.318.618 |
| **Tại ngày 30/09/2019** | **40.215.592.180** | **22.423.365.208** | **14.189.703.453** | **5.713.780.040** | **82.542.440.881** |
| *Trong đó nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng* | *5.398.739.585* | *4.656.299.170* | - | *398.404.209* | *10.453.442.964* |
| **Giá trị hao mòn luỹ kế** | | | | | |
| **Tại ngày 01/01/2019** | **15.047.056.537** | **13.345.902.626** | **3.698.549.540** | **2.396.710.869** | **34.488.219.572** |
| Khấu hao trong kỳ | 1.542.988.759 | 1.425.026.745 | 1.081.861.290 | 434.431.484 | 4.484.308.278 |
| **Tại ngày 30/09/2019** | **16.590.045.296** | **14.770.929.371** | **4.780.410.830** | **2.831.142.353** | **38.972.527.850** |
| **Giá trị còn lại** | | | | | |
| ***Tại ngày 01/01/2019*** | ***24.721.977.025*** | ***8.441.502.582*** | ***10.491.153.913*** | ***2.722.453.171*** | ***46.377.086.691*** |
| ***Tại ngày 30/09/2019*** | ***23.625.546.884*** | ***7.652.435.837*** | ***9.409.292.623*** | ***2.882.637.687*** | ***43.569.913.031*** |

## 9. Tài sản cố định vô hình

| | Quyền sử dụng đất có thời hạn | Phần mềm kế toán | Cộng |
|---|---|---|---|
| **Nguyên giá** | | | |
| **Tại ngày 01/01/2019** | **67.316.740.865** | **1.415.000.000** | **68.731.740.865** |
| Tăng trong kỳ | - | - | - |
| Giảm trong kỳ | - | - | - |
| **Tại ngày 30/09/2019** | **67.316.740.865** | **1.415.000.000** | **68.731.740.865** |
| *Trong đó nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng* | - | - | - |
| **Giá trị hao mòn luỹ kế** | | | |
| **Tại ngày 01/01/2019** | **4.527.813.902** | **501.296.142** | **5.029.110.044** |
| Khấu hao trong kỳ | 1.742.668.371 | 106.763.589 | 1.849.431.960 |
| **Tại ngày 30/09/2019** | **6.270.482.273** | **608.059.731** | **6.878.542.004** |
| **Giá trị còn lại** | | | |
| ***Tại ngày 01/01/2019*** | ***62.788.926.963*** | ***913.703.858*** | ***63.702.630.821*** |
| ***Tại ngày 30/09/2019*** | ***61.046.258.592*** | ***806.940.269*** | ***61.853.198.861*** |

## 10. Bất động sản đầu tư

| | Quyền sử dụng đất | Nhà cửa, vật kiến trúc | Cộng |
|---|---|---|---|
| **Nguyên giá** | | | |
| **Tại ngày 01/01/2019** | **17.313.043.291** | **24.243.756.071** | **41.556.799.362** |
| Tăng trong kỳ | - | - | - |
| Giảm trong kỳ | - | - | - |
| **Tại ngày 30/09/2019** | **17.313.043.291** | **24.243.756.071** | **41.556.799.362** |
| *Trong đó nguyên giá BĐS đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê* | - | *104.400.000* | *104.400.000* |
| **Giá trị hao mòn luỹ kế** | | | |
| **Tại ngày 01/01/2019** | **2.683.577.989** | **3.835.372.626** | **6.518.950.615** |
| Khấu hao trong kỳ | 263.446.614 | 490.145.994 | 753.592.608 |
| Giảm khác | - | - | - |
| **Tại ngày 30/09/2019** | **2.947.024.603** | **4.325.518.620** | **7.272.543.223** |
| **Giá trị còn lại** | | | |
| ***Tại ngày 01/01/2019*** | ***14.629.465.302*** | ***20.408.383.445*** | ***35.037.848.747*** |
| ***Tại ngày 30/09/2019*** | ***14.366.018.688*** | ***19.918.237.451*** | ***34.284.256.139*** |

Theo qui định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 05 "Bất động sản đầu tư", giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày kết thúc kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 30/09/2019 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý của các bất động sản đầu tư do chưa có điều kiện để thực hiện.

***Danh mục bất động sản đầu tư tại ngày kết thúc kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/09/2019 như sau:***

| | Nguyên giá | Khấu hao lũy kế | Giá trị còn lại |
|---|---|---|---|
| Công trình Siêu thị Coop Mart Bình Triệu | 23.962.872.071 | 4.046.012.877 | 19.916.859.194 |
| 525 Trần Hưng Đạo, quận 1, Tp. HCM | 9.332.018.107 | 1.703.853.752 | 7.628.164.355 |
| 31 Nguyễn An Khương, quận 5, Tp. HCM | 8.261.909.184 | 1.522.676.594 | 6.739.232.590 |
| **Cộng** | **41.556.799.362** | **7.272.543.223** | **34.284.256.139** |

## 11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| Chi tiết | Số tại ngày 01/01/2019 | Chi phí phát sinh trong kỳ | Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ | Kết chuyển giảm khác | Số tại ngày 30/09/2019 |
|---|---|---|---|---|---|
| Công trình 1A Phạm Ngọc Thạch (*) | 915.900.909 | | - | - | 915.900.909 |
| Chi phí lập hồ sơ xin phép đấu nối thoát nước CHXD | 40.909.091 | | (8.181.818) | (24.545.455) | 8.181.818 |
| Cải tạo sửa chữa nhà VP, khu vực bán hàng CHXD số 17 | - | 298.539.738 | (298.539.738) | | |
| Chi phí đo đạc, lập bản đồ tại CHXD số 11 | - | 3.499.450 | - | - | 3.499.450 |
| CHXD số 03 | 9.517.463 | 15.000.000 | - | - | 24.517.463 |
| **Cộng** | **966.327.463** | **317.039.188** | **(306.721.556)** | **(24.545.455)** | **952.099.640** |

*(*) Đây là chi phí khảo sát, tư vấn thiết kế tại địa chỉ 1A Phạm Ngọc Thạch, quận 1, Tp. Hồ Chí Minh.*

## 12. Đầu tư tài chính dài hạn

| | Tại ngày 30/09/2019 | | | Tại ngày 01/01/2019 | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng |
| ***Đầu tư vào công ty con*** | - | - | - | - | - | - |
| ***Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*** | ***10.296.000.000*** | ***6.546.000.000*** | ***(3.750.000.000)*** | ***10.296.000.000*** | ***6.546.000.000*** | ***(3.750.000.000)*** |
| Công ty Cổ phần Cà phê Petec (i) | 296.000.000 | 296.000.000 | | 296.000.000 | 296.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gia Định (ii) | 10.000.000.000 | 6.250.000.000 | (3.750.000.000) | 10.000.000.000 | 6.250.000.000 | (3.750.000.000) |
| **Cộng** | **10.296.000.000** | **6.546.000.000** | **(3.750.000.000)** | **10.296.000.000** | **6.546.000.000** | **(3.750.000.000)** |

(i) Khoản đầu tư dài hạn vào 29.200 cổ phiếu mệnh giá 10.000 VND/Cổ phiếu, giá trị giao dịch tại ngày 31/12/2018 tại sàn giao dịch UpCOM là 10.000 VND/Cổ phiếu. Công ty CP Cà phê Petec hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực cung ứng cà phê.

(ii) Khoản đầu tư dài hạn vào 625.000 cổ phiếu mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu của Công ty CP Đầu tư Phát triển Gia Định với giá trị: 10.000.000.000 đồng. Công ty CP Đầu tư Phát triển Gia Định hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh bất động sản.

*Giá trị hợp lý*

Đối với các khoản đầu tư có giá niêm yết, giá trị hợp lý được xác định theo giá niêm yết tại ngày kết thúc kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 30/09/2019. Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư không có giá niêm yết do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

*Dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

Tình hình biến động dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

| | Từ ngày 01/01/2019 đến 30/09/2019 | Từ ngày 01/01/2018 đến 30/09/2018 |
|---|---|---|
| Số dư đầu kỳ | (3.750.000.000) | (3.750.000.000) |
| Trích lập dự phòng | - | - |
| Hoàn nhập dự phòng | - | - |
| **Số dư cuối kỳ** | **(3.750.000.000)** | **(3.750.000.000)** |

## 13. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Là chi phí thuế TNDN hoãn lại chủ yếu cho chi phí khấu hao Quyền sử dụng đất 1A Phạm Ngọc Thạch.

| | Từ ngày 01/01/2019 đến 30/09/2019 | Từ ngày 01/01/2018 đến 30/09/2018 |
|---|---|---|
| Số dư đầu kỳ | 795.048.195 | 308.526.114 |
| Ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ | 323.358.970 | 347.091.879 |
| **Số dư cuối kỳ** | **1.118.407.165** | **655.617.993** |

## 14. Phải trả người bán ngắn hạn

| | Tại ngày 30/09/2019 | Tại ngày 01/01/2019 |
|---|---|---|
| ***Phải trả các bên liên quan*** | ***3.726.368.832*** | ***21.980.760.908*** |
| Công ty CP Xăng dầu và Dịch vụ hàng hải STS | 2.610.000.000 | 20.697.720.000 |
| Công ty CP Dầu nhờn S.T.S | 1.116.368.832 | 1.283.040.908 |
| ***Phải trả các nhà cung cấp khác*** | ***249.987.091*** | ***173.488.400*** |
| Hợp tác xã Vận tải Nhà Bè | 124.900.000 | 131.670.000 |
| Công ty TNHH Bảo hộ lao động toàn thắng | 105.197.400 | |
| Các đối tượng khác | 19.889.691 | 41.818.400 |
| **Cộng** | **3.976.355.923** | **22.154.249.308** |

## 15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

| | Tại ngày 30/09/2019 | Tại ngày 01/01/2019 |
|---|---|---|
| ***Trả trước của các bên liên quan*** | - | - |
| ***Trả trước của các khách hàng khác*** | ***74.929.190*** | ***80.286.597*** |
| Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Sài Gòn - XNCT 5 | 16.438.950 | - |
| Công ty TNHH Dịch vụ Vận tải Trọng Tấn | 14.906.980 | - |
| Công ty Cổ phần Hà Đô 1 | 13.544.960 | 34.850.600 |
| Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Vận chuyển Long Giang | 10.106.300 | 3.236.500 |
| Các đối tượng khác | 19.932.000 | 42.199.497 |
| **Cộng** | **74.929.190** | **80.286.597** |

## 16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | Tại ngày 01/01/2019 | | Số phát sinh trong kỳ | | Tại ngày 30/09/2019 | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Phải nộp | Phải thu | Số phải nộp | Số đã nộp | Phải nộp | Phải thu |
| Thuế GTGT hàng bán nội địa | 4.657.151.322 | - | 27.758.579.852 | (30.305.632.401) | 2.110.098.773 | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 1.638.807.649 | - | 6.506.626.590 | (7.082.963.715) | 1.062.470.524 | - |
| Thuế thu nhập cá nhân | 3.705.000 | - | 689.701.062 | (679.994.958) | 13.411.104 | - |
| Thuê đất | 5.365.222.323 | - | 6.477.977.142 | (6.124.685.796) | 5.718.513.669 | - |
| Thuế bảo vệ môi trường | 21.206.176.050 | - | 226.779.646.600 | (222.062.962.650) | 25.922.860.000 | - |
| Thuế đất phi nông nghiệp | - | - | 102.272.968 | (102.272.968) | - | - |
| Lệ phí khác | - | - | 34.000.000 | (34.000.000) | - | - |
| **Cộng** | **32.871.062.344** | **-** | **268.348.804.214** | **(266.392.512.488)** | **34.827.354.070** | **-** |

### *16a. Thuế giá trị gia tăng*

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.

### *16b. Thuế thu nhập doanh nghiệp*

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

| | Từ ngày 01/01/2019 đến 30/09/2019 | Từ ngày 01/01/2018 đến 30/09/2018 |
|---|---|---|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 30.348.479.881 | 33.189.735.577 |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp: | | |
| - Các khoản điều chỉnh tăng | 2.065.988.525 | 2.348.291.368 |
| - Các khoản điều chỉnh giảm | (118.664.545) | - |
| Thu nhập chịu thuế | 32.533.132.951 | 35.538.026.945 |
| Thu nhập tính thuế | 32.533.132.951 | 35.538.026.945 |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp | 20% | 20% |
| ***Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông*** | ***6.506.626.590*** | ***7.107.605.389*** |
| ***Truy thu thuế TNDN của các năm trước*** | - | - |
| **Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành** | **6.506.626.590** | **7.107.605.389** |

### *16c. Thuế bảo vệ môi trường*

Công ty phải nộp thuế bảo vệ môi trường đối với hoạt động bán xăng dầu với mức thuế như sau:

- Xăng, trừ Etanol : 4.000 VND/lít
- Dầu Diezel : 2.000 VND/lít

### *16d. Tiền thuê đất và thuế đất phi nông nghiệp*

Công ty nộp theo thông báo của cơ quan thuế

### *16e. Các loại thuế khác*

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

## 17. Phải trả người lao động

| | Tại ngày 30/09/2019 | Tại ngày 01/01/2019 |
|---|---|---|
| Lương cho người lao động | 6.680.265.853 | 7.381.407.722 |
| Tiền cơm | 139.256.000 | 148.902.000 |
| **Cộng** | **6.819.521.853** | **7.530.309.722** |

## 18. Chi phí phải trả ngắn hạn

| | Tại ngày 30/09/2019 | Tại ngày 01/01/2019 |
|---|---|---|
| ***Phải trả các bên liên quan*** | - | - |
| ***Phải trả các đơn vị và cá nhân khác*** | ***247.536.383*** | ***297.464.408*** |
| Chi phí lãi vay | 120.119.366 | - |
| Chi phí khác | 127.417.017 | 297.464.408 |
| **Cộng** | **247.536.383** | **297.464.408** |

## 19. Phải trả ngắn hạn/dài hạn khác

### *19a. Phải trả ngắn hạn khác*

| | Tại ngày 30/09/2019 | Tại ngày 01/01/2019 |
|---|---|---|
| ***Phải trả các bên liên quan*** | - | - |
| ***Phải trả các đơn vị và cá nhân khác*** | ***8.817.280.266*** | ***5.748.860.219*** |
| Công ty CP Bất động sản Đô Thành (*) | 7.032.270.667 | 4.941.649.867 |
| Kinh phí công đoàn và các khoản bảo hiểm bắt buộc | 1.101.662.340 | 330.244.790 |
| Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 476.215.600 | 313.815.600 |
| Các đối tượng khác | 207.131.659 | 163.149.962 |
| **Cộng** | **8.817.280.266** | **5.748.860.219** |

*(*) Là khoản phải trả Công ty Bất động sản Đô Thành do hai bên chưa thống nhất, hoàn tất các thủ tục pháp lý có liên quan đến Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2013 HĐHTKD-SFC&DOTHANHREAL ngày 09 tháng 07 năm 2013.*

### *19b. Phải trả dài hạn khác*

Chủ yếu là các khoản ký quỹ cho thuê mặt bằng.

| | Tại ngày 30/09/2019 | Tại ngày 01/01/2019 |
|---|---|---|
| ***Phải trả các bên liên quan*** | - | - |
| ***Phải trả các tổ chức và cá nhân khác*** | ***5.490.424.100*** | ***5.475.424.100*** |
| Liên hiệp HTX Thương mại Tp. HCM (Sài Gòn Coop) | 2.361.824.100 | 2.361.824.100 |
| Công ty CP Bất động sản Đô Thành (*) | 1.500.000.000 | 1.500.000.000 |
| Các đối tượng khác | 1.628.600.000 | 1.613.600.000 |
| **Cộng** | **5.490.424.100** | **5.475.424.100** |

(*) Công ty CP Bất động sản Đô Thành ký quỹ để thực hiện hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2013/HĐHTKD-SFC&DOTHANHREAL ngày 09 tháng 07 năm 2013.

## 20. Vay và nợ thuê tài chính

| | Tại ngày 30/09/2019 | | Tại ngày 01/01/2019 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| **Vay ngắn hạn** | **83.474.080.121** | **83.474.080.121** | - | - |
| Ngân hàng TNHH CTBC – CN Hồ Chí Minh (1) | 57.587.080.121 | 57.587.080.121 | - | - |
| Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh (2) | 25.887.000.000 | 25.887.000.000 | - | - |
| **Cộng** | **83.474.080.121** | **83.474.080.121** | - | - |

(1) *Là khoản vay của Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng số BC_HĐTD/SFC/20130813 ngày 13 tháng 08 năm 2013 và Phụ lục hợp đồng số BC_PLHD/SFC/201908 ngày 13 tháng 08 năm 2019 kèm theo. Mục đích: bổ sung vốn lưu động (Cho vay phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh). Thời hạn hiệu lực của hạn mức tín dụng đến hết ngày 13 tháng 08 năm 2020. Lãi suất theo từng lần nhận nợ. Vay tín chấp.*

(2) *Là khoản vay của Ngân hàng TNHH CTBC Chi nhánh Hồ Chí Minh theo Thư tín dụng số STVN1508-19 được ký ngày 09 tháng 09 năm 2019. Mục đích: bổ sung vốn lưu động. Lãi suất theo từng lần nhận nợ. Vay tín chấp.*

***Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong kỳ như sau:***

| | Tại ngày 01/01/2019 | Số tiền vay phát sinh trong kỳ | Số tiền vay đã trả trong kỳ | Tại ngày 30/09/2019 |
|---|---|---|---|---|
| Vay ngắn hạn ngân hàng | - | 291.486.850.121 | (208.012.770.000) | 83.474.080.121 |
| **Cộng** | **-** | **291.486.850.121** | **(208.012.770.000)** | **83.474.080.121** |

## 21. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

| | Tại ngày 01/01/2019 | Tăng do trích lập từ lợi nhuận sau thuế | Tăng khác (*) | Chi quỹ trong kỳ | Tại ngày 30/09/2019 |
|---|---|---|---|---|---|
| Quỹ khen thưởng | 1.112.131.526 | 1.208.260.613 | 281.844.000 | (1.777.229.000) | 825.007.139 |
| Quỹ phúc lợi | 562.480.370 | 1.208.260.613 | - | (1.376.574.454) | 394.166.529 |
| Quỹ thưởng HĐQT và BKS | 337.023.627 | 297.008.490 | - | (67.000.000) | 567.032.117 |
| **Cộng** | **2.011.635.523** | **2.713.529.716** | **281.844.000** | **(3.220.803.454)** | **1.786.205.785** |

(*) *Đây là cổ tức của cổ phiếu thưởng cho Cán bộ Công nhân viên. Các cổ phiếu này được mua bằng nguồn quỹ khen thưởng.*

***Quỹ khen thưởng được dùng để:***

- Thưởng cuối năm hoặc thường kỳ trên cơ sở năng suất lao động và thành tích công tác của mỗi cán bộ, công nhân viên trong Công ty;
- Thưởng đột xuất cho những cá nhân, tập thể trong Công ty;

- Thưởng cho những cá nhân và đơn vị ngoài Công ty có đóng góp nhiều cho hoạt động kinh doanh, công tác quản lý của Công ty.

***Quỹ phúc lợi được dùng để:*** Chi cho các hoạt động phúc lợi cho cán bộ công nhân viên Công ty

## 22. Dự phòng phải trả dài hạn

Đây là khoản trích quỹ dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường theo quy định tại điều 5, Thông tư 86/2016/TT-BTC ngày 20 tháng 06 năm 2016 của Bộ tài chính.

## 23. Vốn chủ sở hữu

### *23a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở ***Phụ lục số 01*** đính kèm.

### *23b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu*

| | Tại ngày 30/09/2019 | | Tại ngày 01/01/2019 | |
|---|---|---|---|---|
| | Vốn cổ phần thường | Tỷ lệ (%) | Vốn cổ phần thường | Tỷ lệ (%) |
| Công ty CP Xăng dầu và Dịch vụ hàng hải S.T.S | 57.586.340.000 | 50,99 | 57.586.340.000 | 50,99 |
| Công ty TNHH MTV Dầu khí Tp. Hồ Chí Minh | 22.597.080.000 | 20,01 | 22.597.080.000 | 20,01 |
| Cổ đông khác | 32.731.170.000 | 29,00 | 32.731.170.000 | 29,00 |
| **Cộng** | **112.914.590.000** | **100** | **112.914.590.000** | **100** |

***Tình hình góp vốn điều lệ như sau:***

| | Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp | Vốn điều lệ đã góp | Vốn điều lệ còn phải góp |
|---|---|---|---|
| | 112.914.590.000 | 112.914.590.000 | - |
| **Cộng** | **112.914.590.000** | **112.914.590.000** | - |

### *23c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận*

| | Từ ngày 01/01/2019 đến 30/09/2019 | Từ ngày 01/01/2018 đến 30/09/2018 |
|---|---|---|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| + Vốn góp đầu năm | 112.914.590.000 | 112.914.590.000 |
| + Vốn góp tăng trong kỳ | - | - |
| + Vốn góp giảm trong kỳ | - | - |
| + Vốn góp cuối năm | 112.914.590.000 | 112.914.590.000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia (*) | (33.704.457.000) | (33.704.457.000) |

*(*) Công ty chia cổ tức theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm tài chính 2018 Công ty CP Nhiên liệu Sài Gòn số: 04/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 12 tháng 04 năm 2019. Trong kỳ, Công ty đã tạm ứng cổ tức theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 39/2019/NQ-NLSG ngày 20/02/2019.*

### *23d. Cổ phiếu*

| | Tại ngày 30/09/2019 | Tại ngày 01/01/2019 |
|---|---|---|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | | |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng | 11.291.459 | 11.291.459 |
| - *Cổ phiếu phổ thông* | *11.291.459* | *11.291.459* |
| - *Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là Vốn chủ sở hữu)* | - | - |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | (56.640) | (56.640) |
| - *Cổ phiếu phổ thông* | *(56.640)* | *(56.640)* |
| - *Cổ phiếu ưu đãi* | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 11.234.819 | 11.234.819 |
| - *Cổ phiếu phổ thông* | *11.234.819* | *11.234.819* |
| - *Cổ phiếu ưu đãi* | - | - |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000/CP.

### *23e. Các quỹ của doanh nghiệp*

***Quỹ đầu tư phát triển được dùng để:***

- Bổ sung vốn điều lệ cho Công ty;
- Trích bổ sung lãi cổ tức;
- Đầu tư mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh và đổi mới công nghệ, trang thiết bị điều kiện làm việc của Công ty;
- Bù đắp các rủi ro trong kinh doanh.

### *23f. Phân phối lợi nhuận*

Trong kỳ, Công ty đã tạm phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm tài chính 2018 Công ty CP Nhiên liệu Sài Gòn số: 04/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 12 tháng 04 năm 2019 như sau:

*Phân phối lợi nhuận năm 2018*

| | | |
|---|---|---|
| • Chia cổ tức cho các cổ đông | : | 33.704.457.000 |
| **Cộng** | | **33.704.457.000** |

*Tạm phân phối lợi nhuận năm 2019*

| | | |
|---|---|---|
| • Tạm trích quỹ khen thưởng | : | 1.208.260.613 |
| • Tạm trích quỹ Phúc lợi | : | 1.208.260.613 |
| • Tạm trích quỹ khen thưởng Hội đồng Quản trị | : | 297.008.490 |
| **Cộng** | | **2.713.529.716** |

## 24. Các khoản mục ngoại Bảng cân đối kế toán

### *24a. Tài sản thuê ngoài*

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng thuê hoạt động tài sản không thể hủy ngang theo các thời hạn như sau:

| | Tại ngày 30/09/2019 | Tại ngày 01/01/2019 |
|---|---|---|
| Từ 1 năm trở xuống | 1.601.920.123 | 1.601.920.123 |
| Trên 1 năm đến 5 năm | 3.586.260.584 | 4.291.615.561 |
| Trên 5 năm | 23.466.169.154 | 24.362.734.300 |
| **Cộng** | **28.654.349.861** | **30.256.269.984** |

### *24b. Tài sản nhận giữ hộ*

***Hàng hóa nhận giữ hộ:***

| | Tại ngày 30/09/2019 | | Tại ngày 01/01/2019 | |
|---|---|---|---|---|
| | Số lượng (lít) | Số tiền | Số lượng (lít) | Số tiền |
| Dầu DO (0,05% S Max) | 53.516 | 532.013.762 | 36.768 | 354.939.532 |
| Xăng Ron 95 - III | - | - | 151.731 | 2.111.921.853 |
| Xăng Ron 95 - IV | 162.675 | 2.207.825.100 | - | - |
| Xăng E5 Ron 92 – II | 48.848 | 697.168.914 | 38.375 | 592.180.847 |
| **Cộng** | **265.039** | **3.437.007.776** | **226.874** | **3.059.042.232** |

### *24c. Nợ khó đòi đã xử lý*

| | Tại ngày 30/09/2019 | Tại ngày 01/01/2019 |
|---|---|---|
| Công ty TNHH TM DV Thái Dương | 421.976.000 | 421.976.000 |
| **Cộng** | **421.976.000** | **421.976.000** |

# VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (ĐVT: VND)

## 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

### *1a. Tổng doanh thu*

| | Từ ngày 01/01/2019 đến 30/09/2019 | Từ ngày 01/01/2018 đến 30/09/2018 |
|---|---|---|
| Doanh thu bán hàng hóa | 884.910.331.432 | 1.050.156.642.193 |
| Doanh thu kinh doanh BĐS | - | 1.200.000.000 |
| Doanh thu kinh doanh dịch vụ, mặt bằng | 14.109.711.064 | 14.354.474.763 |
| **Cộng** | **899.020.042.496** | **1.065.711.116.956** |

### *1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan*

Công ty phát sinh doanh thu thuần bán thành phẩm cho các bên liên quan như sau:

| | Từ ngày 01/01/2019 đến 30/09/2019 | Từ ngày 01/01/2018 đến 30/09/2018 |
|---|---|---|
| Công ty CP Xăng dầu và Dịch vụ Hàng hải S.T.S | 122.347.163 | 152.223.773 |
| Công ty CP Dầu nhờn S.T.S | 1.262.588.128 | 21.731.636 |
| **Cộng** | **1.384.935.291** | **173.955.409** |

## 2. Giá vốn hàng bán

| | Từ ngày 01/01/2019 đến 30/09/2019 | Từ ngày 01/01/2018 đến 30/09/2018 |
|---|---|---|
| Giá vốn của hàng hóa | 817.696.172.063 | 989.605.923.819 |
| Giá vốn kinh doanh BĐS | - | 1.761.419.447 |
| Giá vốn kinh doanh dịch vụ, mặt bằng | 753.592.608 | 753.592.608 |
| **Cộng** | **818.449.764.671** | **992.120.935.874** |

## 3. Doanh thu hoạt động tài chính

Chủ yếu là lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng.

## 4. Chi phí tài chính

Chủ yếu là lãi tiền vay ngân hàng.

## 5. Chi phí bán hàng

| | Từ ngày 01/01/2019 đến 30/09/2019 | Từ ngày 01/01/2018 đến 30/09/2018 |
|---|---|---|
| Chi phí cho nhân viên | 20.564.265.234 | 15.663.441.558 |
| Chi phí vật liệu, bao bì | 1.087.189.268 | 964.808.354 |
| Chi phí công cụ, đồ dùng | 1.126.886.011 | 852.792.308 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 3.749.516.239 | 3.616.344.822 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 10.850.534.987 | 9.035.378.984 |
| Các chi phí khác | 2.718.919.417 | 3.306.139.121 |
| **Cộng** | **40.097.311.156** | **33.438.905.147** |

## 6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Từ ngày 01/01/2019 đến 30/09/2019 | Từ ngày 01/01/2018 đến 30/09/2018 |
|---|---|---|
| Chi phí cho nhân viên | 6.584.730.628 | 5.364.244.019 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 86.419.516 | 107.485.881 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 2.584.223.999 | 2.595.965.637 |
| Thuế, phí và lệ phí | 283.021.644 | 281.113.681 |
| Trích lập/Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi | 37.118.400 | - |
| Dự phòng rủi ro bồi thường thiệt hại về môitrường | 1.517.423.994 | - |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 637.995.048 | 705.221.073 |
| Các chi phí khác | 1.570.034.416 | 1.756.535.772 |
| **Cộng** | **13.300.967.645** | **10.810.566.063** |

## 7. Thu nhập khác

| | Từ ngày 01/01/2019 đến 30/09/2019 | Từ ngày 01/01/2018 đến 30/09/2018 |
|---|---|---|
| Thu nhập từ thanh lý tài sản | - | 272.727.273 |
| Thanh lý công cụ, dụng cụ | 10.909.091 | 5.000.000 |
| Hoa hồng bảo hiểm | 16.821.075 | 35.974.822 |
| Thu nhập khác | 99.860.657 | 15.373.221 |
| **Cộng** | **127.590.823** | **329.075.316** |

## 8. Chi phí khác

| | Từ ngày 01/01/2019 đến 30/09/2019 | Từ ngày 01/01/2018 đến 30/09/2018 |
|---|---|---|
| Chi phí phạt vi phạm hành chính | 7.555.600 | 80.000.000 |
| Chi phí khác | 1.580 | 4.621 |
| **Cộng** | **7.557.180** | **80.004.621** |

## 9. Chi phí thuế TNDN hoãn lại

| | Từ ngày 01/01/2019 đến 30/09/2019 | Từ ngày 01/01/2018 đến 30/09/2018 |
|---|---|---|
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế | - | - |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 23.732.909 | - |
| Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | (347.091.879) | (347.091.879) |
| Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng | - | - |
| Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng | - | - |
| Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả | - | - |
| **Cộng** | **(323.358.970)** | **(347.091.879)** |

## 10. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

### *10a. Lãi cơ bản cổ phiếu*

| | Từ ngày 01/01/2019 đến 30/09/2019 | Từ ngày 01/01/2018 đến 30/09/2018 |
|---|---|---|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 24.165.212.261 | 26.429.222.067 |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | | |
| *+ Các khoản điều chỉnh tăng* | - | - |
| *+ Các khoản điều chỉnh giảm* | *(2.713.529.716)* | *(2.642.922.208)* |
| *- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)* | *(2.416.521.226)* | *(2.642.922.208)* |
| *- Tạm trích quỹ khen thưởng Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát (*)* | *(297.008.490)* | |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 21.451.682.545 | *23.786.299.859* |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | 11.234.819 | 11.234.819 |
| **Lãi cơ bản trên cổ phiếu** | **1.909** | **2.117** |

*(*) Quỹ khen thưởng phúc lợi trong kỳ được tạm trích Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm tài chính 2018 Công ty CP Nhiên liệu Sài Gòn số: 04/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 12 tháng 04 năm 2019.*

### *10b. Lãi suy giảm trên cổ phiếu*

| | Từ ngày 01/01/2019 đến 30/09/2019 | Từ ngày 01/01/2018 đến 30/09/2018 |
|---|---|---|
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông dùng tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | 21.451.682.545 | 23.786.299.859 |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận | - | - |
| Lợi nhuận để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu | 21.451.682.545 | 23.786.299.859 |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu | 11.234.819 | 11.234.819 |
| **Lãi suy giảm trên cổ phiếu** | **1.909** | **2.117** |

### *10c. Thông tin khác*

Lãi cơ bản trên cổ phiếu Từ ngày 01/01/2018 đến 30/09/2018 giữ nguyên do Công ty đã tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi Từ ngày 01/01/2018 đến 30/09/2018 đúng với Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2018 ngày 30 tháng 03 năm 2018 làm cho lãi cơ bản trên cổ phiếu từ ngày 01/01/2018 đến 30/09/2018 giữ nguyên ở mức 2.117 VND.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 30/09/2019 cho đến ngày công bố Báo cáo tài chính này.

## 11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | Từ ngày 01/01/2019 đến 30/09/2019 | Từ ngày 01/01/2018 đến 30/09/2018 |
|---|---|---|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 2.300.494.795 | 1.925.086.543 |
| Chi phí nhân công | 27.148.995.862 | 21.027.685.577 |
| Chi phí khấu hao | 7.087.332.846 | 6.965.903.067 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 11.488.530.035 | 9.740.381.875 |
| Chi phí khác | 6.126.517.871 | 5.344.006.756 |
| **Cộng** | **54.151.871.409** | **45.003.063.818** |

# VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (ĐVT: VND)

## 1. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh

| | Từ ngày 01/01/2019 đến 30/09/2019 | Từ ngày 01/01/2018 đến 30/09/2018 |
|---|---|---|
| Cổ tức cổ phiếu thưởng | 281.844.000 | 281.844.000 |
| **Cộng** | **281.844.000** | **281.844.000** |

## 2. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh

| | Từ ngày 01/01/2019 đến 30/09/2019 | Từ ngày 01/01/2018 đến 30/09/2018 |
|---|---|---|
| Chi từ quỹ khen thưởng, phúc lợi | (3.220.803.454) | (4.215.024.439) |
| **Cộng** | **(3.220.803.454)** | **(4.215.024.439)** |

## 3. Tiền thu từ đi vay

| | Từ ngày 01/01/2019 đến 30/09/2019 | Từ ngày 01/01/2018 đến 30/09/2018 |
|---|---|---|
| Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường tại các ngân hàng | 291.486.850.121 | 973.001.845.000 |
| **Cộng** | **291.486.850.121** | **973.001.845.000** |

## 4. Tiền trả nợ gốc vay

| | Từ ngày 01/01/2019 đến 30/09/2019 | Từ ngày 01/01/2018 đến 30/09/2018 |
|---|---|---|
| Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường tại các ngân hàng | (208.012.770.000) | (966.244.855.000) |
| **Cộng** | **(208.012.770.000)** | **(966.244.855.000)** |

## 5. Các giao dịch không bằng tiền khác

Trong kỳ, Công ty phát sinh các giao dịch cho hoạt động đầu tư, hoạt động tài chính, loại trừ các khoản phải thu, phải trả như sau:

| | Tại ngày 30/09/2019 | Tại ngày 01/01/2019 |
|---|---|---|
| Phải trả nhà cung cấp TSCĐ, XDCBDD | 19.889.691 | 15.000.000 |
| Trả trước tiền mua TSCĐ, XDCB dở dang | 627.679.254 | 56.282.573 |
| Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng | 217.287.672 | 344.841.095 |
| Cổ tức phải trả | 32.612.790 | 18.727.590 |
| Lãi vay phải trả | 120.119.366 | - |

# VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

## 1. Nợ tiềm tàng

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính không có yếu tố nào cho thấy có thể phát sinh khoản nợ tiềm tàng mà Công ty có nghĩa vụ phải thanh toán.

## 2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

### *2a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng Quản trị và các thành viên Ban điều hành (Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên chủ chốt.

*Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

*Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Tại thời điểm ngày 30 tháng 09 năm 2019, Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

*Thu nhập và các khoản lợi ích của các thành viên quản lý chủ chốt (Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành).*

| Chi tiết gồm: | Từ ngày 01/01/2019 đến 30/09/2019 | Từ ngày 01/01/2018 đến 30/09/2018 |
|---|---|---|
| Lương, thưởng và các khoản phụ cấp khác | 1.132.451.397 | 1.116.107.172 |
| Thù lao | 677.700.000 | 775.800.000 |
| Cổ tức | 4.033.035.000 | 4.033.035.000 |
| **Cộng** | **5.843.186.397** | **5.924.942.172** |

**2b.** ***Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác***

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

| Bên liên quan khác | Mối quan hệ |
|---|---|
| - Công ty CP Xăng dầu và Dịch vụ hàng hải S.T.S | Cổ đông sở hữu 50,99% cổ phần |
| - Công ty TNHH MTV Dầu khí Tp. Hồ Chí Minh | Cổ đông sở hữu 20,01% cổ phần |
| - Công ty CP Dầu nhờn S.T.S | Công ty trong cùng tập đoàn |

***Giao dịch với các bên liên quan khác***

Các giao dịch phát sinh giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

| | Từ ngày 01/01/2019 đến 30/09/2019 | Từ ngày 01/01/2018 đến 30/09/2018 |
|---|---|---|
| ***- Công ty CP Xăng dầu và Dịch vụ hàng hải S.T.S*** | | |
| *Công ty CP Nhiên liệu Sài Gòn mua hàng (*)* | *832.966.554.542* | *918.672.609.091* |
| *Công ty CP Nhiên liệu Sài Gòn bán hàng* | *122.347.163* | *152.223.773* |
| *Công ty CP Nhiên liệu Sài Gòn trả tiền cổ tức* | *17.275.902.000* | *17.275.902.000* |
| ***- Công ty TNHH MTV Dầu khí TP. Hồ Chí Minh*** | | |
| *Công ty CP Nhiên liệu Sài Gòn mua hàng* | *-* | *73.054.727.273* |
| *Công ty CP Nhiên liệu Sài Gòn trả tiền cổ tức* | *6.779.124.000* | *6.779.124.000* |
| ***- Công ty CP Dầu nhờn STS*** | | |
| *Công ty CP Nhiên liệu Sài Gòn mua hàng* | *6.087.978.484* | *7.383.527.423* |
| *Công ty CP Nhiên liệu Sài Gòn bán hàng* | *1.262.588.128* | *21.731.636* |

*(*) Giá mua hàng hóa xăng dầu trong kỳ của Công ty CP Nhiên liệu Sài Gòn theo Nghị quyết HĐQT số 238/2018/NQ-NLSG ngày 26 tháng 07 năm 2018*

Các giá trị giao dịch mua bán trên là giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Số dư giữa Công ty với các bên liên quan khác được trình bày tại các thuyết minh V2; V.3 và V.14.

## 3. Báo cáo bộ phận

### *3a. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh*

- ***Từ ngày 01/01/2019 đến 30/09/2019***

| Chỉ tiêu | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | Giá vốn hàng bán | Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | Tỷ lệ lãi gộp |
|---|---|---|---|---|
| Hàng hóa | 884.841.332.339 | 817.696.172.063 | 67.145.160.276 | 7,59% |
| Bất động sản | - | - | - | - |
| Cho thuê mặt bằng | 14.109.711.064 | 753.592.608 | 13.356.118.456 | 94,66% |
| **Cộng** | **898.951.043.403** | **818.449.764.671** | **80.501.278.732** | **8,96%** |

- ***Từ ngày 01/01/2018 đến 30/09/2018***

| Chỉ tiêu | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | Giá vốn hàng bán | Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | Tỷ lệ lãi gộp |
|---|---|---|---|---|
| Hàng hóa | 1.050.144.745.374 | 989.605.923.819 | 60.538.821.555 | 5,76% |
| Bất động sản | 1.200.000.000 | 1.761.419.447 | (561.419.447) | (46,78%) |
| Cho thuê mặt bằng | 14.354.474.763 | 753.592.608 | 13.600.882.155 | 94,75% |
| **Cộng** | **1.065.699.220.137** | **992.120.935.874** | **73.578.284.263** | **6,90%** |

### *3b. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý*

Trong kỳ, toàn bộ hoạt động của Công ty là toàn bộ trên lãnh thổ Việt Nam.

## 4. Khả năng hoạt động kinh doanh liên tục

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính không có yếu tố nào cho thấy có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Do vậy, Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến 30 tháng 09 năm 2019 được lập dựa trên giả thiết Công ty hoạt động kinh doanh liên tục.

## 5. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Công ty không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến 30 tháng 09 năm 2019 yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

*Tp. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 12 năm 2019.*

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| NGUYỄN TẤN NGHĨA | PHẠM THỊ THU NGA | PHAN NGỌC HÙNG |

M.S.D.N: 0300631013 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN NHIÊN LIỆU SÀI GÒN
Q. PHÚ NHUẬN - T.P HỒ CHÍ MINH

## PHỤ LỤC SỐ 01: TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

| Chỉ tiêu | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|
| A | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| **1. Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2018** | **112.914.590.000** | **9.220.495.600** | **(1.414.603.444)** | **39.398.471.894** | **56.251.637.360** | **216.370.591.410** |
| **2. Tăng trong năm trước** | - | - | - | - | **26.429.222.067** | **26.429.222.067** |
| *Lợi nhuận tăng trong năm* | - | - | - | - | *26.429.222.067* | *26.429.222.067* |
| **3. Giảm trong năm trước** | - | - | - | - | **(36.804.738.819)** | **(36.804.738.819)** |
| *Trích lập các quỹ của doanh nghiệp* | - | - | - | - | *(3.100.281.819)* | *(3.100.281.819)* |
| *Chia cổ tức* | - | - | - | - | *(33.704.457.000)* | *(33.704.457.000)* |
| **4. Số dư tại ngày 30 tháng 09 năm 2018** | **112.914.590.000** | **9.220.495.600** | **(1.414.603.444)** | **39.398.471.894** | **45.876.120.608** | **205.995.074.658** |
| **5. Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2019** | **112.914.590.000** | **9.220.495.600** | **(1.414.603.444)** | **39.398.471.894** | **50.279.010.186** | **210.397.964.236** |
| **6. Tăng trong kỳ này** | - | - | - | - | **24.165.212.261** | **24.165.212.261** |
| *Lợi nhuận tăng trong kỳ* | - | - | - | - | *24.165.212.261* | *24.165.212.261* |
| **7. Giảm trong kỳ này** | - | - | - | - | **(36.417.986.716)** | **(36.417.986.716)** |
| *Trích lập các quỹ của doanh nghiệp* | - | - | - | - | *(2.713.529.716)* | *(2.713.529.716)* |
| *Chia cổ tức* | - | - | - | - | *(33.704.457.000)* | *(33.704.457.000)* |
| **8. Số dư tại ngày 30 tháng 09 năm 2019** | **112.914.590.000** | **9.220.495.600** | **(1.414.603.444)** | **39.398.471.894** | **38.026.235.731** | **198.145.189.781** |

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| NGUYỄN TẤN NGHĨA | PHẠM THỊ THU NGA | PHAN NGỌC HÙNG |